



Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ Fubon Việt Nam

Báo cáo tài chính cho năm kết thúc
ngày 31 tháng 12 năm 2023

Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ Fubon Việt Nam
Thông tin về Công ty

Giấy phép Thành lập và Hoạt động số	60/GP/KDBH	ngày 15 tháng 12 năm 2010
	60/GPĐC1/KDBH	ngày 30 tháng 5 năm 2011
	60/GPĐC2/KDBH	ngày 19 tháng 8 năm 2015
	60/GPĐC3/KDBH	ngày 23 tháng 12 năm 2015

Giấy phép Thành lập và Hoạt động và các giấy phép điều chỉnh được Bộ Tài chính cấp và có giá trị trong 50 năm kể từ ngày cấp giấy phép lần đầu.

Hội đồng Thành viên	Ông Chen Shr-Iue	Chủ tịch
	Bà Tung Tsai-Ling	Thành viên
	Bà Lo Mei-Fang	Thành viên
	Ông Chen Kuan- Woei	Thành viên (từ ngày 5/1/2023)

Ban Giám đốc	Bà Lo Mei-Fang	Tổng Giám đốc
---------------------	----------------	---------------

Trụ sở đăng ký	Tầng 10 và 11, Tòa nhà Discovery Complex 302 Cầu Giấy, Phường Dịch Vọng, Quận Cầu Giấy Hà Nội, Việt Nam
-----------------------	---

Mã số thuế	0105105401
-------------------	------------

Công ty kiểm toán	Công ty TNHH KPMG Việt Nam
--------------------------	-------------------------------

Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ Fubon Việt Nam
Báo cáo của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ Fubon Việt Nam (“Công ty”) trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính đính kèm của Công ty cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, Thông tư số 199/2014/TT-BTC ngày 19 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính về hướng dẫn kế toán áp dụng đối với doanh nghiệp bảo hiểm nhân thọ và doanh nghiệp tái bảo hiểm và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Theo ý kiến của Ban Giám đốc Công ty:

- (a) báo cáo tài chính được trình bày từ trang 5 đến trang 40 đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho năm kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, Thông tư số 199/2014/TT-BTC ngày 19 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính về hướng dẫn kế toán áp dụng đối với doanh nghiệp bảo hiểm nhân thọ và doanh nghiệp tái bảo hiểm và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính; và
- (b) tại ngày lập báo cáo này, không có lý do gì để Ban Giám đốc Công ty cho rằng Công ty sẽ không thể thanh toán các khoản nợ phải trả khi đến hạn.

Tại ngày lập báo cáo này, Ban Giám đốc Công ty đã phê duyệt phát hành báo cáo tài chính đính kèm.

Thay mặt Ban Giám đốc

Lo Mei-Fang
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 7 tháng 3 năm 2024



KPMG Limited
46th Floor, Keangnam Landmark 72
E6 Pham Hung Street, Me Tri Ward
South Tu Liem District, Hanoi, Vietnam
+84 (24) 3946 1600 | kpmg.com.vn

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi Nhà đầu tư
Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ Fubon Việt Nam

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính đính kèm của Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ Fubon Việt Nam (“Công ty”), bao gồm bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và báo cáo lưu chuyển tiền tệ liên quan cho năm kết thúc cùng ngày và các thuyết minh kèm theo được Ban Giám đốc Công ty phê duyệt phát hành ngày 7 tháng 3 năm 2024, được trình bày từ trang 5 đến trang 40.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính này theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, Thông tư số 199/2014/TT-BTC ngày 19 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính về hướng dẫn kế toán áp dụng đối với doanh nghiệp bảo hiểm nhân thọ và doanh nghiệp tái bảo hiểm và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính, và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hay nhầm lẫn.

Trách nhiệm của kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính này dựa trên kết quả kiểm toán của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp và lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm việc thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và các thuyết minh trong báo cáo tài chính. Các thủ tục được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện các đánh giá rủi ro này, kiểm toán viên xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực và hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc Công ty, cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi thu được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.



Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ Fubon Việt Nam tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho năm kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, Thông tư số 199/2014/TT-BTC ngày 19 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính về hướng dẫn kế toán áp dụng đối với doanh nghiệp bảo hiểm nhân thọ và doanh nghiệp tái bảo hiểm và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Công ty TNHH KPMG

Việt Nam

Báo cáo kiểm toán số: 23-02-00125-24-1



Phạm Thị Thùy Linh

Giấy Chứng nhận Đăng ký Hành nghề

Kiểm toán số: 3065-2024-007-1

Phó Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 7 tháng 3 năm 2024

Lê Nhật Vương

Giấy Chứng nhận Đăng ký Hành nghề

Kiểm toán số: 3849-2022-007-1

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2023 VND	31/12/2022 VND
TÀI SẢN				
TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150)	100		1.509.740.098.821	1.064.971.079.051
Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	109.984.772.588	9.181.427.214
Tiền	111		9.344.772.588	9.181.427.214
Các khoản tương đương tiền	112		100.640.000.000	-
Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	6	1.332.175.584.901	968.096.616.499
Đầu tư ngắn hạn	121		1.332.175.584.901	968.096.616.499
Các khoản phải thu ngắn hạn	130		65.569.383.549	84.506.000.511
Phải thu của khách hàng	131		5.266.796.000	5.754.954.000
<i>Phải thu về hợp đồng bảo hiểm</i>	131.1	7	5.266.796.000	5.754.954.000
Trả trước cho người bán	132		176.195.000	551.445.506
Các khoản phải thu khác	135	8	60.321.762.039	78.395.300.593
Dự phòng phải thu khó đòi	139	29(b)(iii)	(195.369.490)	(195.699.588)
Hàng tồn kho	140		179.247.085	-
Hàng tồn kho	141		179.247.085	-
Tài sản ngắn hạn khác	150		1.831.110.698	3.187.034.827
Chi phí trả trước ngắn hạn	151		925.606.092	1.479.303.727
Tài sản ngắn hạn khác	158		905.504.606	1.707.731.100
TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 250 + 260)	200		296.829.149.379	674.063.382.261
Các khoản phải thu dài hạn	210		17.968.080.268	14.104.273.668
Phải thu dài hạn khác	218		17.968.080.268	14.104.273.668
<i>Ký quỹ bảo hiểm</i>	218.1	9	15.000.000.000	12.000.000.000
<i>Phải thu dài hạn khác</i>	218.2		2.968.080.268	2.104.273.668
Tài sản cố định	220		5.987.770.226	7.803.761.725
Tài sản cố định hữu hình	221	10	3.770.100.493	4.663.446.279
<i>Nguyên giá</i>	222		17.902.816.624	18.735.157.415
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	223		(14.132.716.131)	(14.071.711.136)
Tài sản cố định hữu hình thuê tài chính	224	11	184.717.829	332.326.385
<i>Nguyên giá</i>	225		546.398.781	546.398.781
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	226		(361.680.952)	(214.072.396)
Tài sản cố định vô hình	227	12	2.032.951.904	2.807.989.061
<i>Nguyên giá</i>	228		70.036.898.657	69.963.080.657
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	229		(68.003.946.753)	(67.155.091.596)
Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	13	269.601.587.951	648.730.795.369
Đầu tư dài hạn khác	258		269.601.587.951	648.730.795.369
Tài sản dài hạn khác	260		3.271.710.934	3.424.551.499
Chi phí trả trước dài hạn	261	14	3.271.710.934	3.424.551.499
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		1.806.569.248.200	1.739.034.461.312

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ Fubon Việt Nam
Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2023
(tiếp theo)

Mẫu B 01 – DNNT
*(Ban hành theo Thông tư số 199/2014/TT-BTC
ngày 19 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2023 VND	31/12/2022 VND
NGUỒN VỐN				
NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		598.438.235.996	570.476.693.155
Nợ ngắn hạn	310		38.710.600.349	35.481.629.267
Nợ thuê tài chính ngắn hạn	311	15	155.669.032	147.761.496
Phải trả cho người bán	312		6.879.930.088	3.956.343.655
<i>Phải trả về hợp đồng bảo hiểm</i>	<i>312.1</i>	<i>16</i>	<i>4.354.828.168</i>	<i>3.276.615.004</i>
<i>Phải trả khác cho người bán</i>	<i>312.2</i>		<i>2.525.101.920</i>	<i>679.728.651</i>
Người mua trả tiền trước	313		92.210.000	305.797.500
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	17	2.512.708.427	2.733.285.134
Chi phí phải trả	316	18	27.881.429.778	27.246.432.126
Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319		69.360.550	154.917.750
Phí bảo hiểm tạm thu, doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	319.1		1.119.292.474	937.091.606
Nợ dài hạn	330		559.727.635.647	534.995.063.888
Nợ thuê tài chính dài hạn	334	15	72.501.029	228.170.061
Dự phòng nghiệp vụ	344	19	559.655.134.618	534.766.893.827
<i>Dự phòng toán học</i>	<i>344.1</i>		<i>552.622.210.190</i>	<i>526.778.289.503</i>
<i>Dự phòng phí chưa được hưởng</i>	<i>344.2</i>		<i>2.721.368.041</i>	<i>2.863.385.153</i>
<i>Dự phòng bồi thường</i>	<i>344.3</i>		<i>518.678.650</i>	<i>2.142.744.600</i>
<i>Dự phòng đảm bảo cân đối</i>	<i>344.5</i>		<i>901.642.593</i>	<i>501.912.855</i>
<i>Dự phòng lãi cam kết đầu tư tối thiểu</i> <i>(Dự phòng đảm bảo khả năng thanh toán bổ sung)</i>	<i>344.6</i>		<i>2.891.235.144</i>	<i>2.480.561.716</i>
VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410)	400		1.208.131.012.204	1.168.557.768.157
Vốn chủ sở hữu	410	20	1.208.131.012.204	1.168.557.768.157
Vốn góp	411		1.400.000.000.000	1.400.000.000.000
Quỹ dự trữ bắt buộc	419		3.937.870.247	1.959.208.045
Lỗ lũy kế	421		(195.806.858.043)	(233.401.439.888)
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		1.806.569.248.200	1.739.034.461.312

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

	31/12/2023 VND	31/12/2022 VND
CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN		
Ngoại tệ - USD	38.547.142	37.570.252

Ngày 7 tháng 3 năm 2024

Người lập:



Trinh Kiều Hương
Kế toán trưởng

Người kiểm tra:



Huang Yi Yun
Trưởng Bộ phận
Tài chính và Kế toán

Người duyệt:



Lo Mei-Fang
Tổng Giám đốc

Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ Fubon Việt Nam
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho năm
kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Mẫu B 02 – DNNT
(Ban hành theo Thông tư số 199/2014/TT-BTC
ngày 19 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

PHẦN I - BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP

	Mã số	2023 VND	2022 VND
Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm	10	133.985.629.819	130.508.941.666
Doanh thu hoạt động tài chính	12	210.092.126.137	110.736.420.136
Thu nhập khác	13	102.829.278	405.323.525
Tổng chi phí hoạt động kinh doanh bảo hiểm	20	118.894.736.890	107.898.574.069
Chi phí hoạt động tài chính	22	1.155.428.442	460.565.598
Chi phí bán hàng	23	49.675.697.862	29.908.310.924
Chi phí quản lý doanh nghiệp	24	134.877.073.770	135.058.286.632
Chi phí khác	25	4.404.223	20.950.273
Tổng lợi nhuận/(lỗ) kế toán trước thuế (50 = 10 + 12 + 13 - 20 - 22 - 23 - 24 - 25)	50	39.573.244.047	(31.696.002.169)
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	-	-
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	-	-
Lợi nhuận/(lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60	39.573.244.047	(31.696.002.169)

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

PHẦN II - BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH THEO HOẠT ĐỘNG

	Mã số	Thuyết minh	2023 VND	2022 VND
Doanh thu phí bảo hiểm (01 = 01.1 - 01.3)	01	21	133.985.629.819	130.508.941.666
Trong đó:				
- Phí bảo hiểm gốc	01.1	21	133.843.612.707	130.440.174.194
- Giảm dự phòng phí chưa được hưởng của bảo hiểm gốc	01.3	21	(142.017.112)	(68.767.472)
Doanh thu phí bảo hiểm thuần (03 = 01)	03		133.985.629.819	130.508.941.666
Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm (10 = 03)	10		133.985.629.819	130.508.941.666
Chi bồi thường và trả tiền bảo hiểm	11	22	74.358.549.600	28.179.389.000
Tăng dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm gốc	13	22	25.030.257.903	64.854.661.542
Tổng chi bồi thường và trả tiền bảo hiểm (15 = 11 + 13)	15	22	99.388.807.503	93.034.050.542
Chi phí khác cho hoạt động kinh doanh bảo hiểm (16 = 16.1 + 16.2)	16	23	19.505.929.387	14.864.523.527
Trong đó:				
- Chi hoa hồng bảo hiểm	16.1	23	19.358.975.887	14.760.644.047
- Chi phí khác cho hoạt động kinh doanh bảo hiểm	16.2	23	146.953.500	103.879.480
Tổng chi phí cho hoạt động kinh doanh bảo hiểm (17 = 15 + 16)	17		118.894.736.890	107.898.574.069
Lợi nhuận gộp từ hoạt động kinh doanh bảo hiểm (18 = 10 - 17)	18		15.090.892.929	22.610.367.597
Doanh thu hoạt động tài chính	22	24	210.092.126.137	110.736.420.136
Chi phí hoạt động tài chính	23	25	1.155.428.442	460.565.598
Lợi nhuận gộp từ hoạt động tài chính (24 = 22 - 23)	24		208.936.697.695	110.275.854.538

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

PHẦN II - BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH THEO HOẠT ĐỘNG
(TIẾP THEO)

	Mã số	Thuyết minh	2023 VND	2022 VND
Chi phí bán hàng	25	26	49.675.697.862	29.908.310.924
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	27	134.877.073.770	135.058.286.632
Lợi nhuận/(lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 18 + 24 - 25 - 26)	30		39.474.818.992	(32.080.375.421)
Thu nhập khác	31		102.829.278	405.323.525
Chi phí khác	32		4.404.223	20.950.273
Lợi nhuận từ hoạt động khác (40 = 31 - 32)	40		98.425.055	384.373.252
Tổng lợi nhuận/(lỗ) kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		39.573.244.047	(31.696.002.169)
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	28	-	-
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	28	-	-
Lợi nhuận/(lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		39.573.244.047	(31.696.002.169)

Ngày 7 tháng 3 năm 2024

Người lập:



Trịnh Kiều Hương
Kế toán trưởng

Người kiểm tra:



Huang Yi Yun
Trưởng Bộ phận
Tài chính và Kế toán

Người duyệt:



Lo Mei Fang
Tổng Giám đốc



Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ Fubon Việt Nam
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm kết thúc
ngày 31 tháng 12 năm 2023 (Phương pháp gián tiếp)

Mẫu B 03 – DNNT
(Ban hành theo Thông tư số 199/2014/TT-BTC
ngày 19 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	2023 VND	2022 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
Lợi nhuận/(lỗ) trước thuế	01	39.573.244.047	(31.696.002.169)
Điều chỉnh cho các khoản			
Khấu hao và phân bổ	02	1.971.196.299	2.334.802.613
Các khoản dự phòng	03	24.887.910.693	64.855.394.988
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(976.890)	(1.313.198)
Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(210.100.294.701)	(110.743.446.693)
Chi phí lãi vay	06	753.159.063	71.355.510
Lỗ từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	08	(142.915.761.489)	(75.179.208.949)
Biến động các khoản phải thu và tài sản ngắn hạn khác	09	572.176.366	966.379.273
Biến động hàng tồn kho	10	(179.247.085)	-
Biến động các khoản phải trả và nợ phải trả khác	11	3.221.063.546	2.876.485.399
Biến động chi phí trả trước	12	706.538.200	(1.448.932.775)
		4.320.531.027	2.393.931.897
Tiền lãi vay đã trả	14	(753.159.063)	(71.355.510)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(139.348.389.525)	(72.856.632.562)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
Tiền chi mua sắm, xây dựng tài sản cố định và tài sản dài hạn khác	21	(155.204.800)	(1.053.245.811)
Tiền thu từ thanh lý tài sản cố định	22	9.145.454	8.672.727
Tiền chi mua các công cụ nợ và gửi tiền có kỳ hạn tại ngân hàng	23	(429.341.361.968)	(30.422.625.000)
Tiền thu từ bán các công cụ nợ	24	442.062.393.566	-
Tiền lãi thu được	27	227.723.547.253	103.832.593.907
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	240.298.519.505	72.365.395.823

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

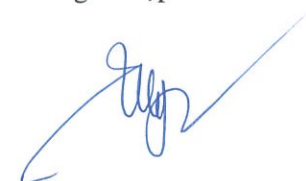
Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ Fubon Việt Nam
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm kết thúc
ngày 31 tháng 12 năm 2023
(Phương pháp gián tiếp - tiếp theo)

Mẫu B 03 – DNNT
(Ban hành theo Thông tư số 199/2014/TT-BTC
ngày 19 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	2023 VND	2022 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	(147.761.496)	(106.872.158)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(147.761.496)	(106.872.158)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50 = 20 + 30 + 40)	50	100.802.368.484	(598.108.897)
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm	60	9.181.427.214	9.778.222.913
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ đối với tiền và các khoản tương đương tiền	61	976.890	1.313.198
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm (70 = 50 + 60 + 61) (Thuyết minh số 4)	70	109.984.772.588	9.181.427.214

Ngày 7 tháng 3 năm 2024

Người lập:



Trịnh Kiều Hương
Kế toán trưởng

Người kiểm tra:



Huang Yi Yun
Trưởng Bộ phận
Tài chính và Kế toán

Người duyệt:



Li Mei Fang
Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính đính kèm.

1. Đơn vị báo cáo

(a) Thành lập

Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ Fubon Việt Nam (“Công ty”) là một công ty trách nhiệm hữu hạn được thành lập tại Việt Nam theo Giấy phép Thành lập và Hoạt động số 60/GP/KDBH ngày 15 tháng 12 năm 2010. Giấy phép Thành lập và Hoạt động của Công ty đã được điều chỉnh nhiều lần, và lần điều chỉnh gần đây nhất là Giấy phép Thành lập và Hoạt động số 60/GPĐC3/KDBH ngày 23 tháng 12 năm 2015. Giấy phép Thành lập và Hoạt động có giá trị trong 50 năm kể từ ngày cấp giấy phép lần đầu.

(b) Hoạt động chính

Các hoạt động chính của Công ty là kinh doanh bảo hiểm nhân thọ, kinh doanh tái bảo hiểm đối với tất cả các nghiệp vụ bảo hiểm nhân thọ, đầu tư vốn nhân rồi và thực hiện các hoạt động kinh doanh khác tại Việt Nam.

(c) Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty không xác định được một cách rõ ràng và do đó được mặc định là 12 tháng.

(d) Mạng lưới hoạt động

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, Công ty có một (1) Trụ sở chính tại Hà Nội và một (1) chi nhánh tại Thành phố Hồ Chí Minh.

(e) Số nhân viên

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, Công ty có 121 nhân viên (31/12/2022: 107 nhân viên).

2. Cơ sở lập báo cáo tài chính

(a) Tuyên bố về tuân thủ

Báo cáo tài chính này được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, Thông tư số 199/2014/TT-BTC ngày 19 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính về hướng dẫn kế toán áp dụng đối với doanh nghiệp bảo hiểm nhân thọ và doanh nghiệp tái bảo hiểm và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

(b) Cơ sở đo lường

Báo cáo tài chính, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ được lập theo phương pháp gián tiếp.

(c) Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty là từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

(d) Đơn vị tiền tệ kế toán và trình bày báo cáo tài chính

Đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty là Đồng Việt Nam (“VND”), cũng là đơn vị tiền tệ được sử dụng cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính.

(e) Hình thức ghi sổ kế toán

Công ty sử dụng phần mềm kế toán để ghi lại các nghiệp vụ phát sinh.

3. Thay đổi chính sách kế toán

(a) Áp dụng Nghị định số 46/2023/NĐ-CP ngày 1 tháng 7 năm 2023

Ngày 1 tháng 7 năm 2023, Chính phủ Việt Nam ban hành Nghị định số 46/2023/NĐ-CP (“Nghị định 46”) hướng dẫn thi hành một số điều của Luật kinh doanh bảo hiểm số 08/2022/QH15 (“Luật 08”) ngày 16 tháng 6 năm 2022 đã được Quốc hội thông qua. Nghị định 46 có hiệu lực từ ngày 1 tháng 7 năm 2023, trừ một số điều có hiệu lực từ ngày 1 tháng 1 năm 2023. Nghị định 46 thay thế Nghị định số 73/2016/NĐ-CP ngày 1 tháng 7 năm 2016 (“Nghị định 73”) của Chính phủ Việt Nam ban hành hướng dẫn thi hành Luật kinh doanh bảo hiểm và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật kinh doanh bảo hiểm trừ một số điều của Nghị định 73 có hiệu lực đến ngày 31 tháng 12 năm 2027.

Từ ngày 1 tháng 7 năm 2023, Công ty đã áp dụng phi hồi tố các quy định có liên quan của Nghị định 46. Những thay đổi về chính sách kế toán của Công ty do việc áp dụng phi hồi tố các quy định có liên quan của Nghị định 46 và ảnh hưởng đến báo cáo tài chính của Công ty, nếu có, được trình bày tại Thuyết minh 4(e) của báo cáo tài chính.

(b) Áp dụng Thông tư 67/2023/TT-BTC ngày 2 tháng 11 năm 2023

Ngày 2 tháng 11 năm 2023, Bộ Tài chính ban hành Thông tư số 67/2023/TT-BTC (“Thông tư 67”) hướng dẫn thi hành một số điều của Luật kinh doanh bảo hiểm, Nghị định số 46/2023/NĐ-CP ngày 1 tháng 7 năm 2023 (“Nghị định 46”) của Chính phủ Việt Nam hướng dẫn thi hành một số điều của Luật kinh doanh bảo hiểm. Thông tư 67 có hiệu lực từ ngày 2 tháng 11 năm 2023, trừ một số điều có hiệu lực từ ngày 1 tháng 1 năm 2023. Thông tư 67 thay thế Thông tư số 50/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 5 năm 2017 (“Thông tư 50”) do Bộ Tài chính ban hành hướng dẫn thi hành Nghị định 73 và các Thông tư sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 50 trừ một số điều của Thông tư 50 có hiệu lực đến ngày 31 tháng 12 năm 2027.

Từ ngày 2 tháng 11 năm 2023, Công ty đã áp dụng phi hồi tố các quy định có liên quan của Thông tư 67. Những thay đổi về chính sách kế toán của Công ty do việc áp dụng phi hồi tố các quy định có liên quan của Thông tư 67 và ảnh hưởng đến báo cáo tài chính của Công ty, nếu có, được trình bày tại Thuyết minh 4(l) của báo cáo tài chính.

4. Tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng cho việc trình bày báo cáo tài chính này.

Ngoại trừ những thay đổi về chính sách kế toán như trình bày tại Thuyết minh 3, những chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng nhất quán với tất cả các kỳ kế toán được trình bày trong báo cáo tài chính này.

(a) Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng các đơn vị tiền tệ khác VND trong năm được quy đổi sang VND theo tỷ giá xấp xỉ với tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi lần lượt sang VND theo tỷ giá mua chuyển khoản và tỷ giá bán chuyển khoản của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

(b) Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác.

(c) Các khoản đầu tư

Các khoản đầu tư chủ yếu bao gồm trái phiếu và tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn.

Các khoản đầu tư được phản ánh theo giá gốc, bao gồm giá mua và các chi phí giao dịch liên quan trực tiếp. Sau khi ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

Các khoản phụ trội và chiết khấu phát sinh từ việc mua trái phiếu được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong khoảng thời gian từ ngày mua đến ngày đáo hạn. Trường hợp những trái phiếu này được bán trước ngày đáo hạn, các khoản phụ trội và chiết khấu chưa phân bổ được ghi nhận toàn bộ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tại ngày bán.

(d) Các khoản phải thu về hợp đồng bảo hiểm và các khoản phải thu khác

Các khoản phải thu về hợp đồng bảo hiểm và các khoản phải thu khác được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

(e) Ký quỹ bảo hiểm

Trước ngày 1 tháng 7 năm 2023

Theo Nghị định 73, Công ty phải duy trì một khoản ký quỹ bảo hiểm bắt buộc tương ứng với 2% vốn pháp định tại một ngân hàng thương mại tại Việt Nam. Khoản ký quỹ bắt buộc này chỉ được sử dụng để thực hiện các cam kết đã đưa ra với bên mua bảo hiểm khi Công ty không thể thực hiện các nghĩa vụ tài chính và đã được Bộ Tài chính chấp thuận. Khoản ký quỹ bắt buộc này chỉ được phép giải ngân toàn bộ khi chấm dứt hoạt động kinh doanh.

Từ ngày 1 tháng 7 năm 2023

Theo Điều 96 của Luật 08, Công ty phải duy trì một khoản ký quỹ bảo hiểm bắt buộc tương ứng với 2% vốn điều lệ tối thiểu tại một ngân hàng thương mại tại Việt Nam, trong đó vốn điều lệ tối thiểu được quy định tại Điều 35 Nghị định 46. Khoản ký quỹ bắt buộc này chỉ được sử dụng để thực hiện các cam kết đã đưa ra với bên mua bảo hiểm khi Công ty không thể thực hiện các nghĩa vụ tài chính và đã được Bộ Tài chính chấp thuận. Khoản ký quỹ bắt buộc này chỉ được phép giải ngân toàn bộ khi chấm dứt hoạt động kinh doanh.

Việc áp dụng các quy định liên quan của Luật 08 và Nghị định 46 đã làm tăng 3 tỷ VND tiền ký quỹ bảo hiểm bắt buộc tại ngày và cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023.

(f) Tài sản cố định hữu hình

(i) Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm mà chi phí phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

(ii) Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

▪ nâng cấp tài sản thuê	3 – 5 năm
▪ thiết bị văn phòng	8 – 10 năm
▪ đồ đạc và trang bị văn phòng	8 – 10 năm

(g) Tài sản cố định hữu hình thuê tài chính

Các hợp đồng thuê được phân loại là thuê tài chính nếu theo các điều khoản của hợp đồng, Công ty đã nhận phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu. Tài sản cố định hữu hình dưới hình thức thuê tài chính được thể hiện bằng số tiền tương đương với số thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản cố định và giá trị hiện tại của các khoản tiền thuê tối thiểu, tính tại thời điểm bắt đầu thuê, trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Khấu hao của tài sản thuê tài chính được hạch toán theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản thuê tài chính. Thời gian hữu dụng ước tính của tài sản thuê tài chính nhất quán với tài sản cố định hữu hình được nêu trong Thuyết minh 4(f)(ii).

(h) Tài sản cố định vô hình

Phần mềm máy vi tính

Giá mua của phần mềm máy vi tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy vi tính được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 8 năm.

(i) Chi phí trả trước dài hạn

(i) *Phí hội viên câu lạc bộ chơi golf*

Phí hội viên câu lạc bộ chơi golf được ghi nhận theo nguyên giá và phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong vòng 25 năm.

(ii) *Công cụ và dụng cụ*

Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu VND và do đó không đủ điều kiện ghi nhận là tài sản cố định theo các quy định hiện hành. Nguyên giá của công cụ và dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong vòng 3 năm.

(j) Các khoản phải trả về hợp đồng bảo hiểm và các khoản phải trả khác

Các khoản phải trả về hợp đồng bảo hiểm và các khoản phải trả khác được thể hiện theo giá gốc.

(k) Dự phòng

Một khoản dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Công ty có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

(l) Dự phòng nghiệp vụ

Trước ngày 2 tháng 11 năm 2023

Dự phòng nghiệp vụ được lập theo các quy định và hướng dẫn của Thông tư 50 và các Công văn do Bộ Tài chính ban hành phê duyệt phương pháp trích lập dự phòng nghiệp vụ cho từng sản phẩm của Công ty.

Từ ngày 2 tháng 11 năm 2023

Dự phòng nghiệp vụ được lập theo các quy định và hướng dẫn của Thông tư 67 và các Công văn do Bộ Tài chính ban hành phê duyệt phương pháp trích lập dự phòng nghiệp vụ cho từng sản phẩm của Công ty.

Việc áp dụng các quy định của Thông tư 67 liên quan đến dự phòng nghiệp vụ không có ảnh hưởng trọng yếu đến báo cáo tài chính của Công ty cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023.

Dự phòng bảo hiểm của Công ty bao gồm:

(i) Dự phòng toán học

Dự phòng toán học được lập cho những hợp đồng bảo hiểm có thời hạn trên một năm và được xác định bằng hai dự phòng cuối cùng gần nhất sử dụng phương pháp nội suy tuyến tính. Dự phòng cuối cùng tại thời điểm kết thúc hợp đồng bảo hiểm được tính bằng cách sử dụng kỹ thuật tính toán theo các quy định của Việt Nam. Lãi suất kỹ thuật và tỷ lệ tử vong cũng được ấn định tại một mức độ thận trọng và được chấp thuận bởi Bộ Tài chính.

Dự phòng toán học cũng bao gồm khoản phải trả liên quan đến các hợp đồng bảo hiểm liên kết chung và được tính toán như sau:

- (i) dự phòng nghiệp vụ đối với phần liên kết chung được tính bằng giá trị tài khoản của hợp đồng bảo hiểm liên kết chung;
cộng với
- (ii) dự phòng đảm bảo khả năng thanh toán bổ sung (được bao gồm trong giá trị quỹ được phân bổ);
cộng với
- (iii) dự phòng dưới tiêu chuẩn được tính bằng một tỷ lệ được quy định cho từng sản phẩm của chi phí bảo hiểm cho các hợp đồng bảo hiểm.

(ii) Dự phòng phí chưa được hưởng

Đối với sản phẩm truyền thống, dự phòng phí chưa được hưởng được trích lập cho các hợp đồng bảo hiểm có thời hạn không quá một năm và được tính theo phương pháp dự phòng phí chưa được hưởng. Dự phòng phí cho các hợp đồng được tính ở mức 50% tổng phí bảo hiểm giữ lại trong 12 tháng liên tục gần nhất.

Đối với các hợp đồng bảo hiểm liên kết chung, dự phòng phí chưa được hưởng bằng số lớn hơn giữa mức dự phòng tính theo phương pháp dòng tiền và 100% chi phí bảo hiểm (COI).

(iii) Dự phòng bồi thường

Dự phòng bồi thường bao gồm dự phòng cho các yêu cầu đòi bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh thuộc trách nhiệm bảo hiểm nhưng chưa thông báo (“IBNR”) và dự phòng cho các yêu cầu đòi bồi thường nhưng chưa được giải quyết (“RBNA”), trong đó:

- IBNR là dự phòng ước tính cho các tổn thất đã phát sinh thuộc trách nhiệm bảo hiểm nhưng chưa thông báo hoặc chưa yêu cầu đòi bồi thường tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm. IBNR được trích lập cho các hợp đồng bảo hiểm có thời hạn không quá một năm và có giá trị bằng 5% tổng phí bảo hiểm giữ lại trong 12 tháng liên tục gần nhất. Phương pháp trích lập dự phòng IBNR cho sản phẩm y tế với thời hạn trên 1 năm được thực hiện với công thức sau: $\text{Max}(A_t, B_t) \times \text{tỷ lệ dự phòng IBNR}$.

Trong đó:

- A_t = Tổng thu nhập phí bảo hiểm
 - B_t = Tổng bồi thường đã thanh toán_t + RBNA_t – RBNA_{t-12}
 - RBNA_t là dự phòng cho các yêu cầu đòi bồi thường nhưng chưa được giải quyết tại thời điểm t.
 - Thời điểm t được xác định là ngày định giá.
 - Tỷ lệ dự phòng IBNR là 5%.
- RBNA được trích lập cho các trường hợp yêu cầu bồi thường đã được thông báo nhưng chưa được giải quyết tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Dự phòng này được ước tính cho từng hồ sơ.

(iv) Dự phòng đảm bảo cân đối

Dự phòng đảm bảo cân đối được trích lập cho những yêu cầu bồi thường không được dự báo trước do có những thay đổi về tỷ lệ tử vong hoặc lãi suất định giá. Dự phòng đảm bảo cân đối được trích lập hàng năm theo tỷ lệ 1% lợi nhuận trước thuế cho đến khi đạt mức tối đa bằng 5% của phí thu được trong kỳ kế toán năm.

(v) Dự phòng lãi cam kết đầu tư tối thiểu (Dự phòng đảm bảo khả năng thanh toán bổ sung)

Dự phòng lãi cam kết đầu tư tối thiểu là khoản dự phòng cho những trường hợp tỷ lệ hoàn vốn đầu tư của Công ty thấp hơn lãi suất cam kết với bên mua bảo hiểm quy định tại hợp đồng bảo hiểm. Dự phòng lãi cam kết đầu tư tối thiểu được trích lập bằng chênh lệch giữa kết quả đầu tư dự kiến và kết quả đầu tư theo lãi suất cam kết đối với khách hàng theo thỏa thuận tại hợp đồng bảo hiểm.

(m) Vốn góp

Vốn góp được ghi nhận tại ngày góp vốn theo số thực góp trừ đi các chi phí liên quan trực tiếp đến việc góp vốn.

(n) Quỹ dự trữ bắt buộc

Quỹ dự trữ bắt buộc được trích lập bằng 5% lợi nhuận sau thuế hàng năm cho đến khi đạt mức tối đa bằng 10% mức vốn điều lệ của Công ty. Quỹ dự trữ bắt buộc này không được phép phân phối và được ghi nhận như một phần của vốn chủ sở hữu.

(o) Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp được tính trên lợi nhuận hoặc lỗ của năm bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các khoản thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những năm trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để tài sản thuế thu nhập này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

(p) Doanh thu phí bảo hiểm

Doanh thu phí bảo hiểm gốc được ghi nhận dựa trên tính hiệu lực của các hợp đồng bảo hiểm (khi rủi ro được bảo hiểm).

Trong trường hợp rủi ro đã được hủy bỏ và hoàn trả phí bảo hiểm là cần thiết, doanh thu phí bảo hiểm đã ghi nhận được điều chỉnh bằng cách trừ số tiền hoàn phí bảo hiểm phát sinh một cách phù hợp.

(q) Chi bồi thường bảo hiểm và các quyền lợi khác của chủ hợp đồng bảo hiểm

Chi bồi thường bảo hiểm và các quyền lợi khác của chủ hợp đồng bảo hiểm bao gồm quyền lợi bảo hiểm đáo hạn, quyền lợi bằng tiền chi trả định kỳ, giá trị hoàn lại, chi phí bồi thường cho sự kiện bảo hiểm. Quyền lợi bảo hiểm đáo hạn được ghi nhận là chi phí tại ngày đáo hạn hợp đồng bảo hiểm. Quyền lợi bằng tiền chi trả định kỳ được ghi nhận khi các khoản thanh toán định kỳ đến hạn thanh toán. Giá trị hoàn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi thanh toán và chi phí bồi thường cho sự kiện bảo hiểm và tử vong được ghi nhận khi được phê duyệt.

(r) Thu nhập từ tiền lãi

Thu nhập tiền lãi từ trái phiếu, tiền gửi ngân hàng và tạm ứng cho chủ hợp đồng bảo hiểm từ giá trị hoàn lại được ghi nhận theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng.

(s) Chi phí khai thác bảo hiểm

Tất cả các chi phí phát sinh trong năm từ việc phát hành hợp đồng bảo hiểm mới và gia hạn hợp đồng bảo hiểm được ghi nhận là một khoản chi phí khi phát sinh.

(t) Các khoản thanh toán thuê hoạt động

Tài sản được nắm giữ theo các hợp đồng thuê mà Công ty, với tư cách là bên đi thuê, không chịu phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu được phân loại là tài sản thuê hoạt động và không được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán của Công ty.

Các khoản thanh toán thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng đi thuê được trình bày thành một phần không thể tách rời của tổng chi phí đi thuê trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, trong suốt thời hạn thuê.

(u) Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

Các công ty liên quan đề cập tới nhà đầu tư và công ty mẹ cấp cao nhất của nhà đầu tư này và các công ty con và công ty liên kết của các công ty này.

(v) Thông tin so sánh

Thông tin so sánh trong báo cáo tài chính này được trình bày dưới dạng dữ liệu tương ứng. Theo phương pháp này, các thông tin so sánh của năm trước được trình bày như một phần không thể tách rời của báo cáo tài chính kỳ hiện tại và phải được xem xét trong mối liên hệ với các số liệu và thuyết minh của năm hiện tại. Theo đó, thông tin so sánh bao gồm trong báo cáo tài chính này không nhằm mục đích trình bày về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm trước.

5. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2023 VND	31/12/2022 VND
Tiền mặt	63.253.000	34.529.500
Tiền gửi ngân hàng	9.281.519.588	9.146.897.714
Các khoản tương đương tiền	100.640.000.000	-
Tiền và các khoản tương đương tiền trong báo cáo lưu chuyển tiền tệ	109.984.772.588	9.181.427.214

Các khoản tương đương tiền thể hiện các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng có thời hạn gốc không quá 3 tháng và hưởng lãi suất năm từ 3,85% đến 4,5% tại ngày 31 tháng 12 năm 2023.

6. Đầu tư tài chính ngắn hạn

	31/12/2023 VND	31/12/2022 VND
Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn còn lại từ trên 3 tháng đến 1 năm (i)	1.317.900.000.000	955.840.000.000
Tạm ứng cho chủ hợp đồng bảo hiểm từ giá trị hoàn lại	14.275.584.901	12.256.616.499
	1.332.175.584.901	968.096.616.499

- (i) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn này đều bằng VND và hưởng lãi suất năm từ 3,75% đến 10,0% (31/12/2022: từ 5,0% đến 10,0%).

7. Phải thu về hợp đồng bảo hiểm

	31/12/2023 VND	31/12/2022 VND
Phải thu phí bảo hiểm gốc		
▪ Phí phải thu từ chủ hợp đồng bảo hiểm	5.266.796.000	5.754.954.000

8. Các khoản phải thu khác

	31/12/2023 VND	31/12/2022 VND
Tiền lãi phải thu	59.467.217.761	77.770.408.349
Các khoản phải thu từ đại lý	189.621.649	150.198.330
Phải thu khác	664.922.629	474.693.914
	60.321.762.039	78.395.300.593

9. Ký quỹ bảo hiểm

	31/12/2023 VND	31/12/2022 VND
Tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Việt Nam	15.000.000.000	12.000.000.000

Các khoản tiền gửi có kỳ hạn này có gốc VND và hưởng lãi suất năm dao động từ 5,9% đến 6,9% tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 (31/12/2022: 5,5%).

10. Tài sản cố định hữu hình

2023	Nâng cấp tài sản thuê VND	Thiết bị văn phòng VND	Đồ đạc và trang bị văn phòng VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá				
Số dư đầu năm	1.859.861.394	13.022.319.580	3.852.976.441	18.735.157.415
Tăng trong năm	-	-	81.386.800	81.386.800
Thanh lý	(2.750.000)	(738.131.021)	(172.846.570)	(913.727.591)
Số dư cuối năm	1.857.111.394	12.284.188.559	3.761.516.671	17.902.816.624
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu năm	1.859.751.596	8.779.500.551	3.432.458.989	14.071.711.136
Khấu hao trong năm	109.798	882.475.384	92.147.404	974.732.586
Thanh lý	(2.750.000)	(738.131.021)	(172.846.570)	(913.727.591)
Số dư cuối năm	1.857.111.394	8.923.844.914	3.351.759.823	14.132.716.131
Giá trị còn lại				
Số dư đầu năm	109.798	4.242.819.029	420.517.452	4.663.446.279
Số dư cuối năm	-	3.360.343.645	409.756.848	3.770.100.493

Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ Fubon Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc
ngày 31 tháng 12 năm 2023 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DNNT
*(Ban hành theo Thông tư số 199/2014/TT-BTC
ngày 19 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

2022	Nâng cấp tài sản thuê VND	Thiết bị văn phòng VND	Đồ đạc và trang bị văn phòng VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá				
Số dư đầu năm	1.866.444.894	12.728.227.535	3.911.852.576	18.506.525.005
Tăng trong năm	-	957.900.000	95.345.811	1.053.245.811
Thanh lý	(6.583.500)	(663.807.955)	(154.221.946)	(824.613.401)
Số dư cuối năm	1.859.861.394	13.022.319.580	3.852.976.441	18.735.157.415
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu năm	1.555.371.274	8.612.925.665	3.472.378.977	13.640.675.916
Khấu hao trong năm	310.963.822	830.382.841	113.968.986	1.255.315.649
Thanh lý	(6.583.500)	(663.807.955)	(153.888.974)	(824.280.429)
Số dư cuối năm	1.859.751.596	8.779.500.551	3.432.458.989	14.071.711.136
Giá trị còn lại				
Số dư đầu năm	311.073.620	4.115.301.870	439.473.599	4.865.849.089
Số dư cuối năm	109.798	4.242.819.029	420.517.452	4.663.446.279

Bao gồm trong tài sản cố định hữu hình tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 có các tài sản có nguyên giá là 10.177.222.929 VND đã được khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng (31/12/2022: 11.026.050.520 VND).

11. Tài sản cố định hữu hình thuê tài chính

	Thiết bị văn phòng 2023 VND	2022 VND
Nguyên giá		
Số dư đầu năm	546.398.781	414.292.404
Tăng trong năm	-	132.106.377
Số dư cuối năm	546.398.781	546.398.781
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư đầu năm	214.072.396	88.481.554
Khấu hao trong năm	147.608.556	125.590.842
Số dư cuối năm	361.680.952	214.072.396
Giá trị còn lại		
Số dư đầu năm	332.326.385	325.810.850
Số dư cuối năm	184.717.829	332.326.385

12. Tài sản cố định vô hình

	Phần mềm máy vi tính	
	2023	2022
	VND	VND
Nguyên giá		
Số dư đầu năm	69.963.080.657	69.963.080.657
Tăng trong năm	73.818.000	-
Số dư cuối năm	70.036.898.657	69.963.080.657
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư đầu năm	67.155.091.596	66.201.195.474
Khấu hao trong năm	848.855.157	953.896.122
Số dư cuối năm	68.003.946.753	67.155.091.596
Giá trị còn lại		
Số dư đầu năm	2.807.989.061	3.761.885.183
Số dư cuối năm	2.032.951.904	2.807.989.061

Bao gồm trong tài sản cố định vô hình có các tài sản với nguyên giá là 65.816.252.303 VND đã được khấu hao hết tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 (31/12/2022: 62.331.912.303 VND), nhưng vẫn đang được sử dụng.

13. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

	31/12/2023		31/12/2022	
	Số lượng	VND	Số lượng	VND
Các khoản đầu tư dài hạn khác				
Trái phiếu Chính phủ (i)	5	234.701.587.951	11	630.530.795.369
Tiền gửi dài hạn tại ngân hàng (ii)		34.900.000.000		18.200.000.000
		269.601.587.951		648.730.795.369

- (i) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, các trái phiếu Chính phủ có kỳ hạn từ 10 đến 30 năm (31/12/2022: 7 đến 30 năm) và có lãi suất năm từ 8,0% đến 8,8% (31/12/2022: 7,5% đến 8,9%).
- (ii) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, các khoản tiền gửi này bằng VND có kỳ hạn còn lại tính đến ngày đáo hạn trên một năm và có lãi suất dao động từ 5,6% đến 7,9% (31/12/2022: 7,8%).

14. Chi phí trả trước dài hạn

2023	Công cụ dụng cụ VND	Phí hội viên câu lạc bộ chơi golf VND	Tổng cộng VND
Số dư đầu năm	2.185.443.499	1.239.108.000	3.424.551.499
Phát sinh trong năm	1.173.822.238	-	1.173.822.238
Phân bổ trong năm	(1.231.346.803)	(95.316.000)	(1.326.662.803)
Số dư cuối năm	2.127.918.934	1.143.792.000	3.271.710.934

2022	Cải tạo văn phòng VND	Công cụ dụng cụ VND	Phí hội viên câu lạc bộ chơi golf VND	Tổng cộng VND
Số dư đầu năm	629.744.899	765.854.939	1.321.768.444	2.717.368.282
Phát sinh trong năm	-	2.235.602.954	-	2.235.602.954
Phân bổ trong năm	(629.744.899)	(816.014.394)	(82.660.444)	(1.528.419.737)
Số dư cuối năm	-	2.185.443.499	1.239.108.000	3.424.551.499

15. Nợ thuê tài chính ngắn hạn và dài hạn

	31/12/2023 VND	31/12/2022 VND
Nợ thuê tài chính	228.170.061	375.931.557
Trừ đi khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng	(155.669.032)	(147.761.496)
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng	72.501.029	228.170.061

Các khoản tiền thuê tối thiểu phải trả cho các hợp đồng thuê tài chính không hủy ngang như sau:

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023	Tổng khoản thanh toán VND	Tiền lãi VND	Nợ gốc VND
Trong vòng một năm	184.332.293	28.663.261	155.669.032
Trong vòng hai đến năm năm	78.660.007	6.158.978	72.501.029
	262.992.300	34.822.239	228.170.061
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022	Tổng khoản thanh toán VND	Tiền lãi VND	Nợ gốc VND
Trong vòng một năm	206.758.635	58.997.139	147.761.496
Trong vòng hai đến năm năm	262.992.300	34.822.239	228.170.061
	469.750.935	93.819.378	375.931.557

16. Phải trả về hợp đồng bảo hiểm

	31/12/2023 VND	31/12/2022 VND
Tiền hoa hồng phải trả đại lý bảo hiểm	47.601.168	88.610.704
Tiền bồi thường và quyền lợi bảo hiểm phải trả cho chủ hợp đồng	3.496.120.000	2.887.371.300
Các khoản phải trả khác liên quan đến bảo hiểm gốc	811.107.000	300.633.000
	4.354.828.168	3.276.615.004

Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ Fubon Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc
ngày 31 tháng 12 năm 2023 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DNNT
(Ban hành theo Thông tư số 199/2014/TT-BTC
ngày 19 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

17. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	31/12/2023 VND	31/12/2022 VND
Thuế thu nhập cá nhân	2.512.708.427	2.709.299.630
Thuế nhà thầu nước ngoài	-	23.609.140
Thuế giá trị gia tăng	-	376.364
	2.512.708.427	2.733.285.134

18. Chi phí phải trả

	31/12/2023 VND	31/12/2022 VND
Tiền thưởng cho nhân viên	12.352.126.928	16.947.727.502
Tiền thưởng cho đại lý bảo hiểm	9.293.050.351	4.519.103.428
Hoa hồng cho đại lý bảo hiểm	3.167.912.263	2.374.174.456
Phí dịch vụ chuyên môn	1.001.391.003	981.995.301
Phí dịch vụ	143.734.245	824.538.605
Chi phí hoạt động	1.899.675.764	1.576.631.970
Chi phí khác	23.539.224	22.260.864
	27.881.429.778	27.246.432.126

19. Dự phòng nghiệp vụ

2023

	Dự phòng toán học VND	Dự phòng phí chưa được hưởng VND	Dự phòng bồi thường VND	Dự phòng đảm bảo cân đối VND	Dự phòng lãi cam kết đầu tư tối thiểu (Dự phòng đảm bảo khả năng thanh toán bổ sung) VND	Tổng cộng VND
Số dư đầu năm	526.778.289.503	2.863.385.153	2.142.744.600	501.912.855	2.480.561.716	534.766.893.827
Dự phòng trích lập/(hoàn nhập) trong năm	25.843.920.687	(142.017.112)	(1.624.065.950)	399.729.738	410.673.428	24.888.240.791
Số dư cuối năm	552.622.210.190	2.721.368.041	518.678.650	901.642.593	2.891.235.144	559.655.134.618

2022

	Dự phòng toán học VND	Dự phòng phí chưa được hưởng VND	Dự phòng bồi thường VND	Dự phòng đảm bảo cân đối VND	Dự phòng lãi cam kết đầu tư tối thiểu (Dự phòng đảm bảo khả năng thanh toán bổ sung) VND	Tổng cộng VND
Số dư đầu năm	463.359.622.055	2.932.152.625	871.453.500	501.912.855	2.315.858.722	469.980.999.757
Dự phòng trích lập/(hoàn nhập) trong năm	63.418.667.448	(68.767.472)	1.271.291.100	-	164.702.994	64.785.894.070
Số dư cuối năm	526.778.289.503	2.863.385.153	2.142.744.600	501.912.855	2.480.561.716	534.766.893.827

(i) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, khoản dự phòng toán học cho các hợp đồng bảo hiểm liên kết chung là 68.393.455.144 VND (31/12/2022: 52.384.369.216 VND).

20. Vốn chủ sở hữu

(a) Tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu

	Vốn góp VND	Quỹ dự trữ bắt buộc VND	Lỗi lũy kế VND	Tổng VND
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2022	1.400.000.000.000	1.959.208.045	(201.705.437.719)	1.200.253.770.326
Lãi thuần trong năm	-	-	(31.696.002.169)	(31.696.002.169)
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2023	1.400.000.000.000	1.959.208.045	(233.401.439.888)	1.168.557.768.157
Lãi thuần trong năm	-	-	39.573.244.047	39.573.244.047
Phân bổ vào quỹ dự trữ bắt buộc	-	1.978.662.202	(1.978.662.202)	-
Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2023	1.400.000.000.000	3.937.870.247	(195.806.858.043)	1.208.131.012.204

(b) Vốn góp

	Tại ngày 31/12/2023 và 31/12/2022			
	Vốn được duyệt		Vốn được duyệt	
	%	VND	%	VND
Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ Fubon	100%	1.400.000.000.000	100%	1.400.000.000.000

Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ Fubon và công ty mẹ cao nhất, Tập đoàn Tài chính Fubon, được thành lập tại Đài Loan.

21. Doanh thu phí bảo hiểm

	2023 VND	2022 VND
Doanh thu phí bảo hiểm gốc	133.843.612.707	130.440.174.194
▪ Sản phẩm bảo hiểm hỗn hợp	61.238.912.000	62.513.810.000
▪ Sản phẩm bảo hiểm liên kết chung	61.451.273.707	55.796.270.194
▪ Sản phẩm bảo hiểm trọn đời	4.474.130.000	3.046.599.000
▪ Sản phẩm bảo hiểm tử kỳ	423.307.000	2.516.325.000
▪ Bảo hiểm bổ trợ	6.255.990.000	6.567.170.000
Giảm dự phòng phí chưa được hưởng của bảo hiểm gốc (Thuyết minh 19)	142.017.112	68.767.472
	133.985.629.819	130.508.941.666

22. Chi bồi thường và trả tiền bảo hiểm

	2023 VND	2022 VND
Chi bồi thường và trả tiền bảo hiểm	74.358.549.600	28.179.389.000
▪ Sản phẩm bảo hiểm hỗn hợp	54.050.306.600	19.371.910.000
▪ Sản phẩm bảo hiểm liên kết chung	11.793.321.000	6.032.029.000
▪ Sản phẩm bảo hiểm trọn đời	843.130.000	678.696.000
▪ Sản phẩm bảo hiểm tử kỳ	5.537.442.000	772.479.000
▪ Bảo hiểm bổ trợ	2.134.350.000	1.324.275.000
Tăng dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm gốc (Thuyết minh 19)	25.030.257.903	64.854.661.542
	99.388.807.503	93.034.050.542

23. Chi phí khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm

	2023 VND	2022 VND
Chi hoa hồng bảo hiểm	19.358.975.887	14.760.644.047
Chi phí khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm	146.953.500	103.879.480
	19.505.929.387	14.864.523.527

24. Doanh thu hoạt động tài chính

	2023 VND	2022 VND
Thu nhập lãi từ:		
▪ Tiền gửi ngân hàng	77.956.557.526	59.240.029.160
▪ Trái phiếu	44.017.937.357	50.559.126.400
▪ Tạm ứng cho chủ hợp đồng bảo hiểm từ giá trị hoàn lại	1.115.310.000	1.058.958.000
Lãi do thanh lý trái phiếu	86.330.551.782	-
Phân bổ thặng dư/(chiết khấu) trái phiếu	670.792.582	(123.006.622)
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái	976.890	1.313.198
	210.092.126.137	110.736.420.136

25. Chi phí hoạt động tài chính

	2023 VND	2022 VND
Chi phí lãi vay	753.159.063	71.355.510
Chi phí khác	402.269.379	389.210.088
	1.155.428.442	460.565.598

26. Chi phí bán hàng

	2023 VND	2022 VND
Chi phí cho đại lý		
▪ Tiền thưởng và trợ cấp	39.131.303.844	20.642.787.006
▪ Chi phí dịch vụ	4.215.269.075	4.543.165.020
▪ Chi phí hỗ trợ	4.132.118.000	3.197.895.600
▪ Chi phí đào tạo	517.457.840	351.170.008
Các chi phí bán hàng khác	1.679.549.103	1.173.293.290
	49.675.697.862	29.908.310.924

27. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	2023 VND	2022 VND
Lương và các chi phí liên quan	96.148.564.793	100.711.495.833
Chi phí thuê văn phòng	12.897.976.614	11.021.572.840
Chi phí khấu hao và phân bổ	1.971.196.299	2.334.802.613
Chi phí dịch vụ mua ngoài (*)	9.072.825.152	4.609.721.191
Chi phí phân bổ đồ đạc văn phòng	878.502.527	960.670.160
Văn phòng phẩm, công cụ và dụng cụ	749.609.610	1.050.251.485
Thuế, phí và lệ phí khác	1.055.503.440	943.481.856
Trích lập/(hoàn nhập) chi phí dự phòng	(330.098)	69.500.918
Các chi phí khác	12.103.225.433	13.356.789.736
	134.877.073.770	135.058.286.632

(*) Khoản này bao gồm phí dịch vụ chuyên môn trị giá 373.500.000 VNĐ (bao gồm thuế GTGT) cho việc kiểm toán báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 và phí dịch vụ khác đã thanh toán và phải trả cho công ty kiểm toán với số tiền là 776.466.000 VNĐ (bao gồm thuế GTGT).

28. Thuế thu nhập doanh nghiệp

(a) Đối chiếu thuế suất thực tế

	2023 VND	2022 VND
Lợi nhuận/(lỗ) kế toán trước thuế	39.573.244.047	(31.696.002.169)
Thuế tính theo thuế suất của Công ty	7.914.648.809	(6.339.200.434)
Lỗ tính thuế được sử dụng	(7.914.648.809)	
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại không được ghi nhận	-	6.339.200.434
	-	-

(b) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận

	31/12/2023		31/12/2022	
	Chênh lệch tạm thời VND	Giá trị tính thuế VND	Chênh lệch tạm thời VND	Giá trị tính thuế VND
Lỗ tính thuế	43.468.746.112	8.693.749.222	88.500.008.400	17.700.001.680

Lỗ tính thuế hết hiệu lực vào các năm sau:

Năm hết hiệu lực	Tình hình quyết toán	Số lỗ tính thuế được khấu trừ 31/12/2023 VND
2023	Đã quyết toán	-
2026	Đã quyết toán	11.850.447.134
2027	Đã quyết toán	31.618.298.978
		43.468.746.112

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại không được ghi nhận đối với các khoản mục này bởi vì không có sự chắc chắn rằng sẽ có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để Công ty có thể sử dụng các lợi ích thuế của các khoản mục đó.

(c) Thuế suất áp dụng

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty là 20%. Việc tính toán thuế thu nhập doanh nghiệp phụ thuộc vào sự kiểm tra và phê duyệt của cơ quan thuế.

29. Các công cụ tài chính

(a) Quản lý rủi ro tài chính

Các loại rủi ro mà Công ty phải đối mặt do việc sử dụng các công cụ tài chính của mình bao gồm:

- Rủi ro tín dụng;
- Rủi ro thanh khoản; và
- Rủi ro thị trường.

Hội đồng Thành viên của Công ty chịu trách nhiệm kiểm tra xem Ban Giám đốc giám sát việc tuân thủ chính sách và thủ tục quản lý rủi ro của Công ty như thế nào, và kiểm toán tính thích hợp của chính sách quản lý rủi ro liên quan đến những rủi ro mà Công ty gặp phải.

Thuyết minh này cung cấp thông tin về từng loại rủi ro nêu trên mà Công ty có thể gặp phải và mô tả các mục tiêu, chính sách và các quy trình Công ty sử dụng để đo lường và quản lý rủi ro.

(b) Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro lỗ tài chính của Công ty nếu một khách hàng hoặc bên đối tác của công cụ tài chính không đáp ứng được các nghĩa vụ theo hợp đồng. Rủi ro tín dụng phát sinh chủ yếu từ các khoản phải thu khách hàng, tiền gửi ngân hàng và các khoản đầu tư vào chứng khoán nợ.

(i) Ảnh hưởng của rủi ro tín dụng

Tổng giá trị ghi sổ của các tài sản tài chính thể hiện mức rủi ro tín dụng tối đa. Mức rủi ro tín dụng tối đa tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm như sau:

	Thuyết minh	31/12/2023 VND	31/12/2022 VND
Tiền gửi ngân hàng và các khoản tương đương tiền	(ii)	109.921.519.588	9.146.897.714
Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn			
Tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng	(ii)	1.317.900.000.000	955.840.000.000
Tạm ứng cho chủ hợp đồng bảo hiểm từ giá trị hoàn lại	(iii)	14.275.584.901	12.256.616.499
Các khoản phải thu – ngắn hạn			
Phải thu của khách hàng	(iii)	5.266.796.000	5.754.954.000
Phải thu khác	(iii)	60.321.762.039	78.395.300.593
Các khoản phải thu dài hạn			
Ký quỹ bảo hiểm	(ii)	15.000.000.000	12.000.000.000
Phải thu dài hạn khác	(iii)	2.968.080.268	2.104.273.668
Các khoản đầu tư tài chính dài hạn			
Trái phiếu chính phủ	(iv)	234.701.587.951	630.530.795.369
Tiền gửi dài hạn tại ngân hàng	(ii)	34.900.000.000	18.200.000.000
		1.795.255.330.747	1.724.228.837.843

(ii) Tiền gửi ngân hàng, các khoản tương đương tiền, tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và kỳ quỹ bảo hiểm

Tiền, các khoản tương đương tiền, các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và kỳ quỹ bảo hiểm của Công ty chủ yếu được gửi tại các tổ chức tín dụng có uy tín. Ban Giám đốc không nhận thấy rủi ro trọng yếu nào liên quan đến các khoản tiền gửi này và không cho rằng các tổ chức tín dụng này sẽ mất khả năng trả nợ và gây ra tổn thất tài chính cho Công ty.

(iii) Các khoản phải thu khách hàng và tạm ứng cho chủ hợp đồng bảo hiểm từ giá trị hoàn lại

Rủi ro tín dụng của Công ty chịu ảnh hưởng chủ yếu bởi đặc điểm của từng khách hàng. Đối phó với những rủi ro này, Ban Giám đốc Công ty đã thiết lập một chính sách tín dụng mà theo đó mỗi khách hàng mới sẽ được đánh giá riêng biệt về độ tin cậy của khả năng trả nợ trước khi Công ty đưa ra các điều khoản và điều kiện giao hàng và thanh toán chuẩn cho khách hàng đó.

Theo chính sách của Công ty, thời hạn thanh toán phí bảo hiểm của kỳ đóng phí bảo hiểm lần đầu là ngày bắt đầu của thời hạn bảo hiểm theo hợp đồng bảo hiểm. Đối với các kỳ thanh toán phí bảo hiểm tiếp theo, phải thu phí bảo hiểm đến hạn trong vòng 60 ngày kể từ ngày bắt đầu kỳ thanh toán. Các khách hàng còn dư nợ hơn 60 ngày được yêu cầu thanh toán trước khi các khoản nợ khác phát sinh thêm. Công ty không nắm giữ tài sản đảm bảo nào từ các khách hàng.

Tuổi nợ của các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác đã quá hạn nhưng không giảm giá tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán năm như sau:

	31/12/2023 VND	31/12/2022 VND
Phải thu đại lý		
▪ Quá hạn dưới 90 ngày	21.178.635	3.698.355

Tuổi nợ của các khoản phải thu từ bảo hiểm và phải thu khác đã giảm giá tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm như sau:

	31/12/2023 VND	31/12/2022 VND
Phải thu đại lý		
▪ Quá hạn trên 90 ngày	168.443.014	146.499.975
Các khoản phải thu khác		
▪ Quá hạn trên 365 ngày	122.970.230	72.036.030
	291.413.244	218.536.005

Biến động dự phòng phải thu khó đòi trong năm như sau:

	2023 VND	2022 VND
Số dư đầu năm	195.699.588	126.198.670
Dự phòng (hoàn nhập)/trích lập trong năm	(330.098)	69.500.918
Số dư cuối năm	195.369.490	195.699.588

(iv) Trái phiếu

Công ty giới hạn rủi ro tín dụng bằng cách chỉ đầu tư vào trái phiếu Chính phủ.

(c) Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro trong đó Công ty không thể thanh toán cho các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn. Phương thức quản lý thanh khoản của Công ty là đảm bảo ở mức cao nhất rằng Công ty luôn có đủ khả năng thanh khoản để thanh toán các khoản phải trả khi đến hạn, trong điều kiện bình thường cũng như trong điều kiện căng thẳng về mặt tài chính, mà không làm phát sinh các mức tổn thất không thể chấp nhận được hoặc có nguy cơ gây tổn hại đến danh tiếng của Công ty.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản nợ tài chính có khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định được bao gồm cả khoản thanh toán tiền lãi ước tính có thời gian đáo hạn theo hợp đồng như sau:

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023	Giá trị ghi sổ VND	Dòng tiền theo hợp đồng VND	Trong vòng 1 năm VND	1 – 5 năm VND
Nợ thuê tài chính ngắn hạn	155.669.032	184.332.293	184.332.293	-
Các khoản phải trả	6.879.930.088	6.879.930.088	6.879.930.088	-
Chi phí phải trả	27.881.429.778	27.881.429.778	27.881.429.778	-
Nợ thuê tài chính dài hạn	72.501.029	78.660.007	-	78.660.007
	34.989.529.927	35.024.352.166	34.945.692.159	78.660.007

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022	Giá trị ghi sổ VND	Dòng tiền theo hợp đồng VND	Trong vòng 1 năm VND	1 – 5 năm VND
Nợ thuê tài chính ngắn hạn	147.761.496	206.758.635	206.758.635	-
Các khoản phải trả	3.956.343.655	3.956.343.655	3.956.343.655	-
Chi phí phải trả	27.246.432.126	27.246.432.126	27.246.432.126	-
Nợ thuê tài chính dài hạn	228.170.061	262.992.300	-	262.992.300
	31.578.707.338	31.672.526.716	31.409.534.416	262.992.300

(d) Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà những biến động về giá thị trường, như tỷ giá hối đoái, lãi suất và giá cổ phiếu sẽ ảnh hưởng đến kết quả kinh doanh của Công ty hoặc giá trị của các công cụ tài chính mà Công ty nắm giữ. Mục đích của việc quản lý rủi ro thị trường là quản lý và kiểm soát các rủi ro thị trường trong giới hạn có thể chấp nhận được, trong khi vẫn tối đa hóa lợi nhuận thu được.

(i) *Rủi ro tỷ giá hối đoái*

Rủi ro tỷ giá hối đoái là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động do thay đổi tỷ giá hối đoái.

Công ty có rủi ro tỷ giá hối đoái từ khoản tiền ngân hàng và ký quỹ bảo hiểm gửi bằng đơn vị tiền tệ không phải là đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty, Đồng Việt Nam. Đơn vị tiền tệ của các giao dịch này chủ yếu là Đô la Mỹ.

Ảnh hưởng của rủi ro tỷ giá hối đoái

Công ty có khoản tài sản tiền tệ thuần chịu ảnh hưởng của rủi ro tỷ giá hối đoái như sau:

	31/12/2023	31/12/2022
	USD	USD
Tiền gửi ngân hàng	1.601,46	1.601,46

Sau đây là tỷ giá hối đoái được Công ty áp dụng:

	Tỷ giá hối đoái tại ngày	
	31/12/2023	31/12/2022
USD/VND	24.070	23.460

Dưới đây là bảng phân tích các tác động có thể xảy ra đối với lợi nhuận/lỗ thuần của Công ty sau khi xem xét mức hiện tại của tỷ giá hối đoái và sự biến động trong quá khứ cũng như kỳ vọng của thị trường tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Phân tích này dựa trên giả định là tất cả các biến số khác sẽ không thay đổi, đặc biệt là lãi suất, và bỏ qua ảnh hưởng của các dự báo bán hàng và mua sắm:

	Ảnh hưởng trên lợi nhuận/ lỗ thuần tại ngày	
	31/12/2023	31/12/2022
	VND	VND
USD (mạnh thêm 2%) – Giảm lỗ/tăng lợi nhuận	616.754	601.124

Biến động ngược lại của tỷ giá USD có thể có cùng mức độ tác động nhưng ngược chiều đối với lợi nhuận/lỗ thuần của Công ty.

(ii) *Rủi ro lãi suất*

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các công cụ tài chính chịu lãi suất của Công ty như sau:

	31/12/2023	31/12/2022
	VND	VND
Các công cụ tài chính có lãi suất cố định		
<i>Tài sản tài chính</i>		
Tiền gửi ngân hàng	9.281.519.588	9.146.897.714
Các khoản tương đương tiền	100.640.000.000	-
Tiền gửi ngắn hạn tại ngân hàng	1.317.900.000.000	955.840.000.000
Tạm ứng cho chủ hợp đồng bảo hiểm từ giá trị hoàn lại	14.275.584.901	12.256.616.499
Trái phiếu chính phủ	234.701.587.951	630.530.795.369
Tiền gửi dài hạn tại ngân hàng	34.900.000.000	18.200.000.000
Ký quỹ bảo hiểm	15.000.000.000	12.000.000.000
<i>Nợ phải trả tài chính</i>		
Nợ thuê tài chính ngắn hạn	155.669.032	147.761.496
Nợ thuê tài chính dài hạn	72.501.029	228.170.061

(e) *Giá trị hợp lý*

Giá trị hợp lý là giá trị mà một tài sản có thể được trao đổi, hoặc một khoản nợ có thể được thanh toán, giữa các bên hiểu biết trong một giao dịch giữa các bên không liên quan tại ngày định giá.

Giá trị hợp lý trái phiếu chính phủ được xác định dựa trên các kỹ thuật định giá cùng với giá trị ghi sổ ghi nhận trên bảng cân đối kế toán, chi tiết như sau:

	31/12/2023		31/12/2022	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý	Giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư tài chính dài hạn				
Trái phiếu Chính phủ	234.701.587.951	369.731.730.556	630.530.795.369	771.728.941.828

Ngoại trừ giá trị hợp lý của các trái phiếu chính phủ được trình bày trên đây, Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các công cụ tài chính khác cho mục đích trình bày trên báo cáo tài chính bởi vì không có thông tin về giá thị trường của các công cụ tài chính đó và hiện không có quy định cụ thể về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, Thông tư 199 và các quy định pháp lý có liên quan đến lập và trình bày báo cáo tài chính. Giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này có thể khác với giá trị ghi sổ của chúng.

30. Rủi ro bảo hiểm và chính sách quản lý rủi ro

Các rủi ro chính liên quan đến các hợp đồng bảo hiểm mà Công ty phải đối mặt là rủi ro mà việc bồi thường bảo hiểm, hợp đồng bị bỏ dở và các chi phí hoạt động khác không xảy ra như kỳ vọng. Các rủi ro mà Công ty phải đối mặt bao gồm:

- Rủi ro về thiết kế sản phẩm và định giá;
- Rủi ro về tỷ lệ tử vong;
- Rủi ro về bệnh tật;
- Rủi ro về hành vi của chủ hợp đồng bảo hiểm.

Công ty đã xây dựng khung quản trị rủi ro để giảm thiểu các rủi ro bảo hiểm mà Công ty phải đối mặt. Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm giám sát việc thực hiện các chính sách và quy trình, bao gồm:

- *Tìm hiểu thị trường:* Trước khi giới thiệu một sản phẩm bảo hiểm, Công ty sẽ tiến hành đánh giá nhu cầu thị trường và ước tính các khả năng cho các khoản chi trả trong tương lai để định giá sản phẩm hợp lý. Thiết kế sản phẩm phải được phê duyệt bởi Ban Giám đốc.
- *Thẩm định:* Các nhân viên thẩm định của Công ty quản trị rủi ro bằng việc xem xét các yếu tố định tính và định lượng. Tất cả các nhân viên thẩm định đều phải có kiến thức và kinh nghiệm phù hợp. Các nhân viên thẩm định sẽ phải tuân theo các quy trình của Công ty, trong đó quy định các mức phê duyệt và các tiêu chuẩn tham khảo, bao gồm: loại sản phẩm mà nhân viên thẩm định có quyền thẩm định, hạn mức đối với từng loại sản phẩm bảo hiểm, mức độ phân tích cần phải thực hiện khi thẩm định từng loại sản phẩm... Nhìn chung, mục đích của quá trình phê duyệt của Công ty là để áp dụng các kiến thức và kinh nghiệm tổng hợp để đưa ra quyết định có nên cấp hợp đồng bảo hiểm cho khách hàng hay không.
- *Dự phòng nghiệp vụ:* Công ty trích lập các quỹ dự phòng nghiệp vụ để bảo đảm cho các khoản phải trả liên quan đến các khoản bồi thường đã được hoặc chưa được thông báo. Công ty trích lập dự phòng nghiệp vụ theo các quy định hiện hành của Bộ Tài chính trên cơ sở thận trọng và được phê duyệt bởi chuyên gia tính toán.
- *Quản lý bồi thường:* Công ty có các quy định về các mức phê duyệt trong quy trình bồi thường, bao gồm: nhận thông báo bồi thường, phản hồi về các báo cáo bồi thường, xác định các vấn đề phát sinh, xác định xem liệu có cần phải tìm hiểu thêm về sự việc, và phê duyệt các yêu cầu bồi thường.
- *Quản lý tài sản, công nợ:* Công ty theo dõi chặt chẽ tình hình phân bổ tài sản và công nợ. Công ty có các hướng dẫn về chính sách đầu tư cũng như tổ chức các cuộc họp thường xuyên để đảm bảo vốn luôn có thể bù đắp được các chi phí có thể gặp phải trong quá trình kinh doanh.

Công ty cũng quy định các hạn mức rủi ro đối với từng loại sản phẩm, nếu quá hạn mức này, Công ty sẽ không cấp hợp đồng bảo hiểm cho khách hàng.

31. Giao dịch chủ yếu với các bên liên quan

(a) Số dư với các bên liên quan

	31/12/2023 VND	31/12/2022 VND
Ngân hàng Thương mại Taipei Fubon – Chi nhánh Hà Nội		
Tiền và các khoản tương đương tiền	8.312.741.337	7.817.823.937

(b) Giao dịch với các bên liên quan

	2023 VND Thu nhập/(chi phí)	2022 VND
Ngân hàng Thương mại Taipei Fubon – Chi nhánh Hà Nội		
Thu nhập lãi	7.814.105	7.236.450
Phí ngân hàng	(7.379.390)	(7.319.482)
Ngân hàng Thương mại Taipei Fubon – Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh		
Hoa hồng bảo hiểm và trợ cấp khác	(1.254.478.090)	-
Các khoản thúc đẩy bán hàng khác	(94.763.800)	-
Ngân hàng Thương mại Taipei Fubon – Chi nhánh Bình Dương		
Hoa hồng bảo hiểm và trợ cấp khác	(77.026.000)	-
Các khoản thúc đẩy bán hàng khác	(3.983.000)	-
Công ty TNHH Bảo hiểm Fubon Việt Nam		
Doanh thu bảo hiểm	1.404.000.000	820.000.000
Chi phí bảo hiểm	(431.029.172)	(433.114.763)

32. Các cam kết

Thuê tài sản

Các khoản tiền thuê tối thiểu phải trả cho các hợp đồng thuê hoạt động không được hủy ngang như sau:

	31/12/2023 VND	31/12/2022 VND
Trong vòng 1 năm	13.897.997.835	12.447.909.214
Trong vòng 2 đến 5 năm	8.697.174.075	11.838.842.985
	<u>22.595.171.910</u>	<u>24.286.752.199</u>

33. Các chỉ tiêu tài chính cơ bản

	Đơn vị tính	31/12/2023	31/12/2022
Cơ cấu tài sản			
Tài sản ngắn hạn/Tổng tài sản	%	83,57	61,12
Tài sản cố định/Tổng tài sản	%	0,33	0,45
Tài sản dài hạn/Tổng tài sản	%	16,43	38,88
Cơ cấu nguồn vốn			
Tổng nợ phải trả/Tổng nguồn vốn	%	33,13	32,80
Nguồn vốn chủ sở hữu/Tổng nguồn vốn	%	66,87	67,20
Khả năng thanh toán			
Khả năng thanh toán hiện hành			
Tài sản ngắn hạn/Nợ ngắn hạn	lần	39,0	30,0
Khả năng thanh toán nhanh			
Tiền và các khoản tương đương tiền/Nợ ngắn hạn	lần	2,8	0,3
		<u>2023</u>	<u>2022</u>
Tỷ suất sinh lợi nhuận			
Tỷ suất lợi nhuận/(lỗ) trước thuế/Tổng tài sản	%	2,19	(1,82)
Tỷ suất lợi nhuận/(lỗ) sau thuế/ Tổng doanh thu	%	11,50	(13,12)
Tỷ suất lợi nhuận/(lỗ) sau thuế/Nguồn vốn chủ sở hữu	%	3,28	(2,71)

Ngày 7 tháng 3 năm 2024

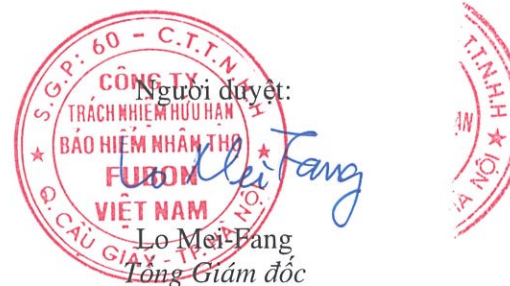
Người lập:


Trịnh Kiều Hương
Kế toán trưởng

Người kiểm tra:


Huang Yi Yun
Trưởng Bộ phận
Tài chính và Kế toán

Người duyệt:


Lo Mei Fang
Tổng Giám đốc